BÀI TẬP 4

Tác giả xác định và phân loại 524 rủi ro thành 49 khía cạnh tức là 49 trường hợp ra quyết định. Danh sách các trường hợp nằm ở trong bảng sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Culture among sites | Trust | Relationship between offshore | Personal attributes | Internal-External interaction | Staff size | Experience developer |
| Meeting practices | Team behavior | Team cognition | Motivation | Customer availability | Task allocation | Domain knowledge |
| Vendor selection | Project management | Geographical distance | Temporal distance | Number of distributed sites | Contextual factors for agile | Team structure |
| Organizations | Social attributes | Cloud based GSE | Process maturity | Knowledge management system | Complexity | Awareness of work |
| Productivity | Document process | Development process | Software quality | Project delievery or project performance | Component base development | Requirement practices |
| Coding standard | Design and modeling | Architecture | Configuration management | Software development Life Cycle | Communication dependencies | Interaction medium |
| Collaboration modes | Internet medium | People – technology | Technology – technology | Infrastructure | Tool | Security system |

Trong đó các khía cạnh được chia thành các nhóm:

|  |  |
| --- | --- |
|  | Actors |
|  | Structure |
|  | Task |
|  | Technology |

Các phương án ra quyết định:  
- Risk avoidance

- Risk mitigation

- Risk transfer

- Risk acceptance (tolerance)

Trong đó:

+ Risk avoidance được khuyến khích sử dụng trong trường hợp có thông tin chắc chắn hoặc không chắc chắn về rủi ro và tác động tiêu cực có thể xảy ra. Ví dụ: rủi ro do sự khác biệt về văn hóa, rủi ro về niềm tin giữa các đồng nghiệp/giữa công ty mẹ và công ty oursource, rủi ro về việc lựa chọn công ty oursource.

+ Risk mitigation được khuyến khích sử dụng khi có thông tin chắc chắn về rủi ro nhưng thường không thể tránh đi được nên tìm cách giảm thiểu rủi ro đó hoặc là ra quyết định có điều kiện rủi ro vì có thể ước lượng mức độ rủi ro. Ví dụ: rủi ro về khoảng cách địa lý giữa công ty mẹ và công ty outsource, rủi ro khi phân công công việc, rủi ro khi có nhiều công ty outsource (thiếu lòng tin, lỗ hỏng an ninh), rủi ro về độ phức tạp của công việc…

+ Risk transfer được khuyến khích sử dụng khi ra quyết định có điều kiện rủi ro, khi ta ước lượng được mức độ rủi ro nhưng không muốn nhận rủi ro về mình mà chuyển về công ty outsource (qua các hợp đồng) hoặc là ra quyết định có điều kiện không chắc chắn khi không kiểm soát được kết quả của phương án. Ví dụ: Rủi ro về mối quan hệ giữa công ty mẹ và công ty outsource, rủi ro về tiêu chuẩn lập trình (cách đặt tên biến, hàm, chú thích..) gây khó khăn khi chuyển giao …

+Risk acceptance được khuyến khích sử dụng khi ra quyết định có điều kiện rủi ro, có thể ước lượng mức độ rủi ro, ở mức cho phép sẽ chấp nhận rủi ro này. Ví dụ: sự thiếu đi các hoạt động đoàn thể, các chuyến du lịch chung dễ tạo nên sự thiếu tin tưởng, chia sẻ kiến thức và không hòa đồng giữa các thành viên trong nhóm, khó khăn kiểm soát chất lượng phần mềm khi mà có nhiều công ty outsource; sự không nhất quán về tiêu chuẩn thiết kế gây khó khăn khi sử dụng lại code, những lỗi phát sinh khó có thể sửa ngay vì có nhiều kiểu khác nhau.